

Động từ giữ chức năng thứ 2 của 4 chức năng chính trong câu: 1. chủ ngữ (Subjekt), 2. vị ngữ (Prädikat), 3. tân ngữ (Objekt) và 4. trạng ngữ (Adverbialbestimmung, Angabe)

Từ loại và chức năng: Động từ là một từ loại và giữ chức vụ vị ngữ trong câu và luôn ở dạng đã chia

Động từ thường được thấy dưới hai dạng: nguyên mẫu (Infinitiv) và dạng đã chia (finite Form, Personalform)

Khi ở dạng đã chia, động từ luôn luôn mang năm tiêu chuẩn rõ ràng như sau:

1. ngôi thứ (Person = tôi, mày, nó)
2. số (Numerus = ít, nhiều → nó, chúng nó)
3. thì (Tempus = hiện tại, hoàn thành, quá khứ, tiền quá khứ, tương lai và tương lai hoàn thành)
4. cách hành xử (Genus = chủ động hay bị động)
5. thể diễn tả (Modus = thực thể, giả định thể hay mệnh lệnh cách)

*Thực thể = Indikativ Giả định thể = Konjunktiv
Mệnh lệnh cách = Imperativ

Ba động từ liên kết (Kopulaverben) như **sein, werden, bleiben** dùng để biến danh từ hay tính từ thành vị ngữ.

- Ich **bin** Lehrer. Er **wird** Arzt.
- Sie **ist** schön. Sie **bleibt** jung.

Định trị của động từ (Valenz der Verben)

Mỗi động từ có thể đòi từ 1 đến 4 túc từ

- 1 định trị: **Der Mann** schläft. (túc từ chủ cách)
- 2 định trị: **Der Mann** kauft **ein Buch**. (túc từ chủ cách + túc từ trực tiếp)
- 3 định trị: **Der Mann** gibt **seinem Sohn** **einen Füller**. (túc từ chủ cách + túc từ gián tiếp + túc từ trực tiếp)
- 4 định trị: **Er** bringt **ihr** **ein Glas Wasser** **ins Bett**. (tt chủ cách + tt gián cách + tt trực tiếp + tt chỉ hướng)

Đặc điểm của động từ: chúng có thể đòi →

1. Akkusativ-Objekt: ich **brauche** **eine Schere**.
2. Dativ-Objekt: das Buch **gehört** **dem** Lehrer.
3. Genitiv-Objekt: sie **schämt** **sich** **der** Herkunft.
4. Präp-Objekt: wir **sprechen** **mit** **dem** Chef.
5. Akk- và Dativ-Objekt: ich **schenke** **dem** Sohn **ein** Buch.
6. Akk- và Gen-Objekt: wir **beschuldigen** **ihn** **des** Diebstahls.
7. Akk- và Akk-Objekt: der Vater **nennt** **ihn** **einen** Dummkopf.
8. Akk- và Präp-Objekt: Wir **halten** **ihn** **für** **einen** Dieb.
9. Dat- và Präp-Objekt: der Lehrer **antwortet** **ihm** **auf** **die** Frage.
10. Präp- và Präp-Objekt: er **bedankt** **sich** **bei** **mir** **für** **das** Buch.
11. Akk- và DirektivObjekt: ich stelle **die** Vase **auf** **den** Tisch.

Liste Starke Verben

http://s1.directupload.net/file/d/3469/c4mSWGxw_pdf.htm

Modus Indikativ - Konjunktiv

http://www.hthttp://s1.directupload.net/file/d/3469/c4mSWGxw_pdf.htm http://s1.directupload.net/file/d/3724/48xq5j7j_pdf.htm

Wortanalyse

http://s7.directupload.net/file/d/3467/sq2din6_pdf.htm

Theo nội dung: Động từ dùng để diễn tả một hành động (Aktion), một diễn biến (Vorgang) hay một trạng thái (Zustand)
A: spielen V: blühen Z: wohnen

Quan hệ với chủ từ: Động từ được chia thành hai nhóm: động từ cá nhân (persönliche Verben = ich arbeite, du lachst..) và động từ phiếm danh (unpersönliche Verben = es schneit, es regnet..)

Theo chức vụ: Động từ được chia thành 3 nhóm: Động từ chính (Vollverb = gehen, lesen) Trợ động từ (Hilfsverb = haben, sein, werden) Thái động từ (Modalverb = müssen, können..)

VERBEN

Qua sự biến cách và biến âm ở 3 dạng **Infinitiv - Präteritum - Perfekt**

Động từ được chia thành 3 nhóm:

1. động từ mạnh (starke Verben)
nehmen - nahm - genommen
2. động từ yếu (schwache Verben)
sagen - sagte - gesagt
3. động từ hỗn hợp (gemischte Verben)
bringen - brachte - gebracht

Liste reflexive Verben

http://s14.directupload.net/file/d/3469/va83vwqa_pdf.htm

http://s7.directupload.net/file/d/3469/2pokmwhp_pdf.htm

Những động từ phản thân (reflexive Verben) và tương hỗ (reziproke Verben) là dạng đặc biệt của nhóm động từ cần túc từ trực tiếp hay gián tiếp. Có hai loại -thật- và -không thật- **Thật** nếu đại từ phản thân không thay bằng một từ nào khác được

- **ich wasche mich**. (không thật)

. ich wasche das Kind.

* ich wasche ihm die Hände

- **ich beeile mich** (phản thân thật) = tôi vội vã

- **er widerspricht sich** (thật) = anh ta mâu thuẫn với chính mình

- **sie vertragen sich** (không thật) = họ làm huê với nhau

. sie vertragen keinen Lärm = họ không chịu được tiếng ồn

- **sie freunden sich miteinander an** (thật) = họ làm thân với nhau